

**CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC HỆ  
THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN NĂM HỌC 2024-2025**

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định công khai hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ văn bản số 2190/SGDĐT-QLCL ngày 13/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng giáo dục năm học 2024-2025;

Căn cứ văn bản số 1934/SGDĐT-GDMT ngày 17/7/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo,

Trường PT DTNT THPT Mường Chà công khai trong trường học đầu năm học 2024-2025 như sau:

**NỘI DUNG CÔNG KHAI**

**Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường PT DTNT THPT huyện Mường Chà.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Tổ DP 11, thị trấn Mường Chà, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên. Thư điện tử: [truongptdnt.thptmuongcha@gmail.com](mailto:truongptdnt.thptmuongcha@gmail.com) Trang web: <https://dntntmuongcha.edu.vn>.

3. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mạng: Phát huy truyền thống của nhà trường, tạo dựng được môi trường sư phạm nề nếp – kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao, để mỗi HS đều có cơ hội phát triển tiềm năng tới mức tối đa, HS có khả năng thích ứng và tư duy sáng tạo.

- Tầm nhìn: Là một trong những trường hàng đầu trong hệ thống giáo dục của tỉnh Điện Biên; Nơi cán bộ GV, NV và HS biết quan tâm, chia sẻ và khát vọng vươn lên không ngừng; Là nơi đào tạo HS thành những con người năng động, nhiệt tình trong công việc, yêu lao động, sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hoà nhập tốt trong cộng đồng.

- Mục tiêu: Xây dựng nhà trường trở thành một trường có uy tín về chất lượng giáo dục, đạt chuẩn Quốc gia; là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát



triển của tỉnh và đất nước; từng bước phấn đấu trở thành trường học hạnh phúc.

#### 4. Chất lượng hai mặt giáo dục: Năm học 2023-2024

##### + Học lực:

TT	Năm học	Tổng số HS	Giỏi		Khá		TB		Yếu	
			Số	%	Số	%	Số	%	Số	%
1	2022-2023	372	20	5,4%	265	71,2%	87	23,4%		
2	2023 - 2024	382	34	8,9%	290	76%	58	15,1%		
	Tăng - giảm		14	3,5%	25	4,8%	- 29	-8,3%		

##### + Hạnh kiểm:

TT	Năm học	Tổng số HS	Tốt		Khá		TB		Yếu	
			Số	%	Số	%	Số	%	Số	%
1	2022-2023	372	313	84,1%	52	14%	7	1,9%		
2	2023 - 2024	382	359	94%	19	5%	4	1%		
	Tăng - giảm		46	9,9	-33	-9%	-3	- 0,9%		

#### Kết quả các kỳ thi học sinh giỏi các cấp

- Kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh năm học 2023-2024, nhà trường có 27 học sinh đạt giải, trong đó có: 05 giải ba và 22 giải khuyến khích.

- Triển khai Cuộc thi “An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai” đến 100% cán bộ, giáo viên và học sinh nhà trường; Kết quả có 01 giải KK cấp quốc gia.

#### Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm học 2023-2024

- Kết quả thi tốt nghiệp: 105/105 học sinh đỗ tốt nghiệp đạt tỷ lệ 100%. 08 môn thi vượt trung bình tỉnh. Xếp thứ hạng 10 trong toàn tỉnh.

- Kết quả các kỳ thi những năm gần đây

#### KẾT QUẢ THAM GIA CÁC KỶ THI CHỌN HSG CẤP TỈNH

Năm học					Tổng số giải
	Nhất	Nhì	Ba	KK	
2021-2022			2	15	17
2022-2023			2	24	26
2023-2024			5	22	27

#### KẾT QUẢ TỐT NGHIỆP THPT VÀ ĐỒ ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

Năm học	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)	Tỷ lệ ĐH, CĐ, TCCN (%) (Đạt điểm sàn 15 điểm)
2021-2022	101/101=100%	98,88%
2022-2023	126/126=100%	99%
2023-2024	105/105=100%	100%



5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Mường Chà được thành lập từ năm 1968 với tên gọi ban đầu là Trường Thiếu niên dân tộc huyện Mường Lay, trực thuộc Phòng Giáo dục huyện Mường Lay. Đến tháng 6 năm 2009, Trường được nâng cấp thành Trường Phổ thông DTNT THPT theo Quyết định số 879/QĐ-UBND, ngày 03/6/2009 của UBND tỉnh Điện Biên, trực thuộc Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên. Trải qua 56 năm xây dựng và trưởng thành, trường đã không ngừng phát triển, tổ chức hoạt động giáo dục có hiệu quả, đào tạo hàng chục ngàn học sinh con em nhân dân các dân tộc huyện Mường Chà, góp phần thực hiện mục tiêu “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài” phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.

Được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Sở GD&ĐT tỉnh Điện Biên cùng với sự nỗ lực phấn đấu của đội ngũ cán bộ, giáo viên nhân viên và học sinh, Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Mường Chà đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ các năm học, nhiều lần vinh dự được UBND tỉnh Điện Biên tặng Cờ thi đua xuất sắc, được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen. Đồng hành cùng với việc thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nhà trường đã chủ động tích cực đổi mới công tác quản lý, đổi mới hình thức, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá. Nhà trường luôn chú trọng công tác giáo dục tư tưởng, đạo đức lối sống, tinh thần đoàn kết và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc. Trong những năm vừa qua, chất lượng giáo dục của nhà trường có những bước phát triển vững chắc và toàn diện hơn. Tỷ lệ học sinh khá, giỏi được duy trì đạt và vượt tiêu chí của trường chuẩn quốc gia. Cán bộ giáo viên, học sinh tích cực tham gia và đạt thành tích cao trong các kì thi chuyên môn, văn hóa văn nghệ, thể thao do huyện, Sở Giáo dục tổ chức. Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT trong 5 năm vừa qua luôn duy trì ở mức 100%. Tỷ lệ học sinh đỗ vào các trường Đại học, cao đẳng đạt trên 70%. Các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên đều hoạt động tích cực, góp phần để nhà trường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ các năm học

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Đặng Thị Kim Liên Số điện thoại: 0917679428

Thư điện tử: kimlienmuongcha@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Mường Chà là trường phổ thông công lập được thành lập ngày theo Quyết định số 879/QĐ-UBND, ngày 03/6/2009 của UBND tỉnh Điện Biên về phê duyệt đề án mở rộng quy mô và nâng cấp hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú Tỉnh Điện Biên

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số 3284/QĐ-SGDĐT ngày 08/12/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc Công nhận Hội đồng các trường Trung học phổ thông, Trung học cơ sở - trung học phổ thông, Phổ thông dân tộc nội trú Trung học phổ thông nhiệm kỳ 2020-2025;



c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

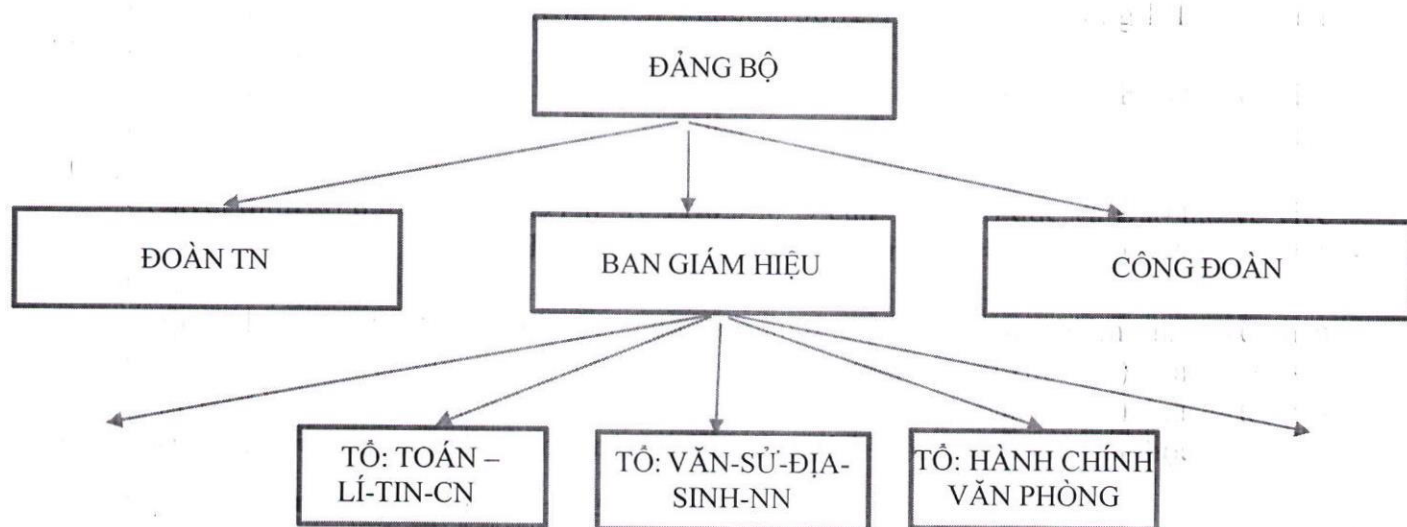
- Quyết định số 994/QĐ-SGDĐT ngày 22/8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc kéo dài thời gian bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Mường Chà đối với bà Đặng Thị Kim Liên - Hiệu trưởng Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Mường Chà;

- Quyết định số 1005/QĐ-SGDĐT ngày 07/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm lại bà Nguyễn Thị Huyền – Phó Hiệu trưởng Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Mường Chà;

- Quyết định số 65/QĐ-SGDĐT ngày 11/02/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm lại bà Nguyễn Quang Huy – Phó Hiệu trưởng Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Mường Chà;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

#### Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



#### Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

##### + Năm 2023:

Kinh phí năm trước chuyển sang: 521.679.835đ

Dự toán được giao trong năm: 11.305.731.000đ trong đó

Dự toán đầu năm: 11.013.155.000đ

Dự toán bổ sung: 292.576.000đ

Kinh phí thực nhận trong năm: 11.702.195.358đ

Kinh phí quyết toán trong năm: 11.702.195.358đ

Kinh phí chuyển năm sau: 87.443.503 đ

Kinh phí giảm trong năm: 37.771.974 đ

+ Năm 2024:

Kinh phí năm trước chuyển sang: 87.443.503đ

Dự toán được giao trong năm: 15.895.818.000 trong đó

Dự toán đầu năm: 13.986.674.000đ

Dự toán bổ sung: 1.909.144.000 đ

Kinh phí thực nhận trong năm: 15.771.750.028 đ

2. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sự phạm nhà trường.

### Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

#### Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên: Cán bộ quản lý: 03; Giáo viên: 24; Nhân viên: 08.

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Giáo viên:

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2024 - 2025

	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	<b>Tổng số CBQL, GV và NV</b>	<b>35</b>		<b>2</b>	<b>26</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>8</b>			<b>27</b>	<b>1</b>	<b>9</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b> Trong đó số GV môn:	<b>24</b>		<b>1</b>	<b>23</b>						<b>24</b>		<b>9</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Toán	4		1	3						4		3	1		
2	Lý	2			2						2			2		
3	Hóa	2			2						2		1	1		
4	Sinh	2			2						2		3			
5	Tin	2			2						2		1	1		
6	Công nghệ (KTCN)	1			1						1			1		
7	Công nghệ (KTNN)	0			0						0					
8	Văn	2			2						2		2			
9	Sử	2			2						2		1	1		
10	Địa	2			2						2		1	1		



11	GDKT&PL	1			1					1			1		
12	Ngoại ngữ	2			2					2		1	1		
13	GDTC	2			2					2			2		
14	GDQP-AN	0			0					0					
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>														
1	Hiệu trưởng	1			1					1			1		
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					2			2		
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>														
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1						1							
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	0													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên giáo vụ	0													
8	Nhân viên CNTT	0													
9	Bảo vệ	2						1							
10	Nhân viên nấu ăn	4													

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 03, đạt chuẩn 100% (01/3 trình độ Thạc sĩ);
- Giáo viên 24, đạt chuẩn 100%, trong đó 01 trình độ thạc sĩ;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 03, đạt bồi dưỡng 100%;
- Giáo viên 24, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung: Diện tích khu đất xây dựng trường 21.343 m<sup>2</sup>, Điểm trường 0;

Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng học</b>	12	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		
1	Phòng học kiên cố	12	1,4 m <sup>2</sup> /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	12	2,0 m <sup>2</sup> /HS

6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	0	
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	21.343 m <sup>2</sup>	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	4.329	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	480	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	1.440	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	92	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	440	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	36	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)	1	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	1	0.13
1.2	Khối lớp 11	1	0.10
1.3	Khối lớp 12	1	0.13
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	2	
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	1	
2.3	Khối lớp 12	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	60	Số học sinh/bộ 2 HS/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	20	-
5	Thiết bị khác...	01	-
6	.....		
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	1
2	Cát xét	0	-
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	-
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	20	-
5	Thiết bị khác...	01	-
..	.....		



	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
X	Nhà bếp	80
XI	Nhà ăn	320

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh nội trú	52	420	0
XIII	Khu nội trú	2		

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	16 m <sup>2</sup>	1	16 m <sup>2</sup>	18	100 m <sup>2</sup>	18	100 m <sup>2</sup>
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*								

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

Trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 2 và đạt chuẩn Quốc gia cấp độ 1 (Tháng 1/2020).

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (không thực hiện)

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (không thực hiện)

Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Việt

### **Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông**

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

**1. Chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2024-2025: 146 học sinh (4 lớp)**

**2. Hồ sơ tuyển sinh (Theo quy định)**

**3. Phương thức và đối tượng tuyển sinh**

- Thi tuyển (tuyển 146 học sinh)

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục: Kế hoạch số 31/KH-DTNTMC ngày



30/8/2024 của trường PT DTNT THPT huyện Mường Chà, đăng tải trên webiste: <https://dtntmuongcha.edu.vn/>

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh.

1. Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

2. Phối hợp trong quản lí học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

3. Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

4. Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

- Tổ chức các chuyên đề rèn luyện kỹ năng số cho học sinh như ATGT, PCCC; An ninh mạng; Sức khỏe SSVTN...

- Tổ chức các hội thi, hội diễn kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm học 2024-2025;

- Tổ chức hội thi giáo viên dạy giỏi từ cấp trường năm học 2024- 2025;

- Tổ chức các chuyên đề môn học;

- Tổ chức cho học sinh tham gia các kỳ thi, hội thi do Sở GD-ĐT tổ chức trong năm học 2024- 2025...

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có). (biểu kèm theo)

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

### Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	382	145	132	105
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	99 94.3%			99 94.3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	6 5.7%			6 5.7%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	00			00

4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	00			00	
<b>I.2</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)</b>	277	145	132		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	260	135 93,81%	125 94,7%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	13	7 4,8%	6 4,5%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4	3 2,1%	1 0,8%		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	00		
<b>II.1</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT- BGDĐT ngày 12/12/2011)</b>	105			105	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	15 14,3%			15 14,3%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	87 82,9%			87 82,9%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	3 2,9%			3 2,9%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	00			00	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	00			00	
<b>II.2</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)</b>	277	145	132		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	19	9 6,2%	10 7,6%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	203	102 70,3%	101 76,5%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	55	34 23,4%	21 15,9%		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	00	00		
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	382	145	132	105	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	382 100%	145 100%	132 100%	105 100%	
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	15 14,3%			15 14,3%	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	87 82,9%			87 82,9%	
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)					
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	19	9 6,2%	10 7,6%		



2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	00	00
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	00	00
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	01	00	01	01
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	00	00
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2	0	2	0
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>				
1	Cấp huyện	0			
2	Cấp tỉnh	27			
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0			
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>				105
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>				100%
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>				60%
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	196/189	73/72	68/66	48/58
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>				

b) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Học sinh tốt nghiệp lớp 12 đạt 105/105 tỉ lệ 100%.

Học sinh đạt điểm sàn từ 15 điểm trở lên: 100%. Học sinh đạt điểm sàn từ 20 điểm trở lên: 60%.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (không có).

Trường PT DTNT THPT huyện Mường Chà công khai trong trường học, đầu năm học 2024-2025.

**Nơi nhận:**

- Sở GD&ĐT (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.



**Đặng Thị Kim Liên**